HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 63/2026/NQ-HĐND	*Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 5 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân số 121/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 524/2012/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Quốc hội;

Căn cứ Nghị quyết số 1206/2016/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Quy định về chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm hoạt động của đại biểu Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 114/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về giám sát văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Chương IV Nghị quyết số 116/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về việc tiếp công dân, tiếp nhận, phân loại, xử lý đơn và giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân đối với việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

Xét Tờ trình số 25/TTr-HĐND ngày 25 tháng 5 năm 2026 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ngãi; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Cán bộ, công chức, người lao động của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã tham mưu, phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp.

Điều 3. Nguyên tắc chung

1. Việc chi tiêu phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp phải có trong dự toán được cấp có thẩm quyền giao; đảm bảo đúng chế độ, định mức, đối tượng theo quy định tại Nghị quyết này và quy định có liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Các chế độ khác đảm bảo cho hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp không có trong quy định này được thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước.

3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chi thuộc Hội đồng nhân dân cấp nào thì ngân sách cấp đó bố trí và tổng hợp trong dự toán hằng năm của đơn vị. Trường hợp cần thiết để phù hợp với khả năng cân đối ngân sách cấp xã và tình hình thực tế của địa phương, Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định cụ thể mức chi cho từng nội dung, bảo đảm không vượt quá mức chi tối đa quy định tại Nghị quyết này.

Điều 4. Nội dung chi, mức chi phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp

Nội dung chi, mức chi cụ thể phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 5 năm 2026.

2. Kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, các nghị quyết sau đây hết hiệu lực:

a) Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 13 tháng 3 năm 2013 và Nghị quyết số 41/2016/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Quảng Ngãi *(nội dung được quyết định áp dụng tại Điều 1 Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc quyết định áp dụng Nghị quyết chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Quảng Ngãi).*

b) Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi sửa đổi, bổ sung nội dung tại khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 06/2013/NQHĐND ngày 13 tháng 3 năm 2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chế độ chi tiêu bảo đảm hoạt động của Hội đồng nhân dân các cấp của tỉnh Quảng Ngãi *(nội dung và mức chi hỗ trợ kiêm nhiệm hằng tháng các chức danh Thường trực, Trưởng, Phó trưởng các Ban của Hội đồng nhân dân các cấp đã được bãi bỏ tại Nghị quyết số 11/NQ-HĐND).*

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIV, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 30 tháng 5 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường và đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Quảng Ngãi;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh: C-PCVP, các phòng, CV;
- Lưu: VT, Cthđnd(Dtlg).

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Đức Tuy

Phụ lục

MỘT SỐ CHẾ ĐỘ CHI TIÊU BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 63/2026/NQ-HĐND ngày 30 tháng 5 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
I	**Chi cho công tác thẩm tra, chỉnh lý nghị quyết cá biệt và thẩm tra các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét cho ý kiến, quyết định**			
1	Chi cho công tác thẩm tra, chỉnh lý nghị quyết cá biệt trình Hội đồng nhân dân tại kỳ họp			
a)	Chi soạn thảo các báo cáo thẩm tra	đồng/báo cáo	500.000	250.000
b)	Chi viết báo cáo tổng hợp ý kiến tham gia thẩm tra, chỉnh lý nghị quyết	đồng/báo cáo	500.000	250.000
c)	Chi cho việc chuẩn bị nội dung cần tập trung thảo luận cho ý kiến về nghị quyết	đồng/nghị quyết	400.000	200.000
d)	Chi cho việc xây dựng báo cáo tập hợp, tổng hợp ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân, các cơ quan tham gia góp ý về nghị quyết	đồng/nghị quyết	700.000	350.000
đ)	Chi cho việc rà soát nội dung, kỹ thuật, hoàn thiện nghị quyết trước và sau khi thông qua	đồng/nghị quyết	1.500.000	750.000
e)	Chi xây dựng, tổng hợp ý kiến thảo luận Tổ đại biểu (nếu có tổ chức thảo luận tại Tổ đối với dự thảo nghị quyết)	đồng/văn bản/kỳ họp	500.000	250.000
2	Chi cho công tác thẩm tra đối với các nội dung khác thuộc thẩm quyền của Thường trực HĐND	đồng/báo cáo	500.000	250.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
	xem xét cho ý kiến, quyết định (không bao gồm thẩm tra nội dung đăng ký xây dựng nghị quyết, thẩm tra danh mục văn bản quy định chi tiết và nội dung được giao theo quy định)			
II	**Chi cho công tác giám sát, khảo sát**			
1	Chi xây dựng văn bản về chương trình giám sát và thực hiện chương trình giám sát			
a)	Chi xây dựng tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân về chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân; báo cáo kết quả thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân (chỉ áp dụng đối với Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh)	đồng/văn bản	1.800.000	900.000
b)	Chi xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	1.200.000	600.000
2	Chi hoạt động giám sát thông qua xem xét các báo cáo			
a)	Chi công tác thẩm tra các báo cáo theo quy định và theo sự phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân	Thực hiện theo quy định tại khoản 2 mục I Phụ lục này		
b)	Chi xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân, kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân về công tác của các cơ quan có báo cáo	đồng/văn bản	1.200.000	600.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
3	Chi cho hoạt động chất vấn, giải trình			
a)	Chi cho việc xây dựng các văn bản phục vụ hoạt động chất vấn, giải trình theo quy định (báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân về dự kiến nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn; quyết định lựa chọn các nhóm vấn đề chất vấn, người bị chất vấn; kế hoạch tổ chức phiên giải trình)	đồng/văn bản	1.200.000	600.000
b)	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến chất vấn trình Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	1.200.000	600.000
c)	Chi xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân về chất vấn, kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân về chất vấn, giải trình	đồng/văn bản	1.200.000	600.000
d)	Chi xây dựng báo cáo việc thực hiện nghị quyết về chất vấn của Hội đồng nhân dân, kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân về chất vấn	đồng/báo cáo	1.800.000	900.000
4	Chi cho công tác giám sát chuyên đề			
a)	Đối với hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân			
-	Chi xây dựng nghị quyết về việc thành lập đoàn giám sát	đồng/nghị quyết	1.400.000	700.000
-	Chi xây dựng đề cương báo cáo kết quả giám sát, đề cương giám sát	đồng/đề cương	1.600.000	800.000
-	Chi xây dựng báo cáo giám sát theo từng đợt giám sát	đồng/báo cáo	1.800.000	900.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
-	Chi xây dựng báo cáo giám sát chung của đoàn giám sát	đồng/báo cáo	4.000.000	2.000.000
-	Chi xây dựng nghị quyết về vấn đề được giám sát	đồng/nghị quyết	4.000.000	2.000.000
b)	Đối với hoạt động giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân			
-	Chi xây dựng nghị quyết thành lập đoàn giám sát	đồng/nghị quyết	1.000.000	500.000
-	Chi xây dựng đề cương báo cáo kết quả giám sát, đề cương giám sát	đồng/đề cương	1.600.000	800.000
-	Chi xây dựng báo cáo giám sát theo từng đợt giám sát	đồng/báo cáo	1.200.000	-
-	Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát chung của đoàn giám sát	đồng/báo cáo	3.000.000	1.500.000
-	Chi xây dựng thông báo kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân về giám sát chuyên đề	đồng/thông báo	500.000	250.000
-	Chi xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân về vấn đề được giám sát (do Hội đồng nhân dân giao cho Thường trực Hội đồng nhân dân tổ chức giám sát và báo cáo Hội đồng nhân dân theo quy định)	đồng/nghị quyết	1.200.000	600.000
c)	Đối với hoạt động giám sát của các Ban Hội đồng nhân dân			
-	Chi xây dựng quyết định thành lập đoàn giám sát	đồng/quyết định	600.000	300.000
-	Chi xây dựng đề cương báo cáo kết quả giám sát, đề cương giám sát	đồng/đề cương	960.000	480.000
-	Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát chung của đoàn giám sát	đồng/báo cáo	1.800.000	900.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
-	Chi xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân về vấn đề được giám sát, thông báo kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân về giám sát chuyên đề (đối với những nội dung Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân giao cho các Ban của Hội đồng nhân dân tổ chức giám sát và báo cáo Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân theo quy định)	đồng/nghị quyết	1.200.000	600.000
d)	Mỗi Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khi được Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh giao thực hiện giám sát thì được khoán kinh phí để tổ chức thực hiện giám sát về vấn đề được giao	đồng/Tổ đại biểu/vấn đề giám sát	4.000.000	-
đ)	Chi cho thành viên tham gia đoàn giám sát			
-	Trưởng đoàn	đồng/buổi	200.000	100.000
-	Thành viên tham gia giám sát (theo danh sách mời)	đồng/người/buổi	100.000	50.000
-	Công chức, người lao động phục vụ đoàn	đồng/người/buổi	50.000	30.000
5	Chi cho công tác khảo sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân			
a)	Chi xây dựng văn bản khảo sát			
-	Chi xây dựng kế hoạch và đề cương khảo sát	đồng/các văn bản	1.000.000	500.000
-	Chi xây dựng báo cáo kết quả khảo sát	đồng/văn bản	1.200.000	600.000
b)	Chi cho thành viên tham gia đoàn khảo sát	Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 4 Mục này		

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
6	Chi giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri			
a)	Chi xây dựng báo cáo về kết quả giám sát việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri theo phân công của Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	1.800.000	900.000
	Riêng báo cáo giám sát kết quả giải quyết kiến nghị của cử tri trình Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	3.000.000	1.500.000
b)	Chi xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân hoặc kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân về việc giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri	đồng/văn bản	2.500.000	1.250.000
7	Giám sát việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân, báo cáo về kiến nghị giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân			
a)	Chi xây dựng báo cáo thẩm tra của các Ban của Hội đồng nhân dân về việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về giám sát	Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục I Phụ lục này		
b)	Xây dựng báo cáo của Thường trực Hội đồng nhân dân về tổng hợp kiến nghị giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	1.800.000	900.000
c)	Chi xây dựng nghị quyết về việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về giám sát; nghị quyết về vấn đề được kiến nghị theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 59 Nghị quyết số	Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Mục II Phụ lục này		

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
	114/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân			
8	Chi giám sát văn bản quy phạm pháp luật			
a)	Chi xây dựng báo cáo thẩm tra của các Ban của Hội đồng nhân dân theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 18, điểm c khoản 5 Điều 19 Nghị quyết số 115/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân về giám sát văn bản quy phạm pháp luật	Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục I Phụ lục này		
b)	Chi xây dựng nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc xem xét văn bản quy phạm pháp luật; kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân về việc xem xét văn bản quy phạm pháp luật	Thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Mục II Phụ lục này		
c)	Chi xây dựng báo cáo kết quả giám sát văn bản quy phạm pháp luật của các Ban Hội đồng nhân dân theo định kỳ	đồng/báo cáo	1.800.000	900.000
9	Chi giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân			
a)	Trường hợp cần thiết, tổ chức Đoàn giám sát của Thường trực Hội đồng nhân dân, Đoàn giám sát của các Ban của Hội đồng	Thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 4 Mục II Phụ lục này		

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
	nhân dân để tiến hành giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân			
b)	Chi xây dựng báo cáo giám sát việc giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo trình Thường trực Hội đồng nhân dân; chi xây dựng báo cáo kết quả tiếp công dân, xử lý đơn và giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân theo định kỳ	đồng/báo cáo	1.800.000	900.000
III	**Chi tiếp xúc cử tri**			
1	Chi hỗ trợ cho mỗi điểm tiếp xúc cử tri (hỗ trợ cho địa phương nơi đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc cử tri) nhằm trang trải chi phí cần thiết để tổ chức tiếp xúc cử tri như: trang trí, thuê địa điểm, nước uống và các khoản chi khác	đồng/điểm/đợt	2.400.000	1.200.000
2	Chế độ khoán tiếp xúc cử tri			
	Ngoài chế độ thanh toán công tác phí theo quy định hiện hành, thực hiện khoán chi tiếp xúc cử tri với mức chi như sau:			
a)	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/năm	2.400.000	1.200.000
	Riêng năm chuyển, giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức chi tương ứng			
b)	Cán bộ, công chức, nhân viên tham gia phục vụ tiếp xúc cử tri	đồng/người/đợt tiếp xúc cử tri	500.000	250.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
3	Chi xây dựng báo cáo kết quả tiếp xúc cử tri của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/báo cáo	200.000	100.000
4	Chi xây dựng báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị cử tri của Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	600.000	300.000
IV	**Chi tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh**			
1	Chi tiếp công dân tại trụ sở hoặc địa điểm tiếp công dân			
a)	Đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/buổi	150.000	75.000
b)	Cán bộ, công chức được mời dự tiếp công dân	đồng/người/buổi	80.000	40.000
c)	Cán bộ, công chức phục vụ tiếp công dân	đồng/người/buổi	50.000	30.000
2	Chi xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	Thực hiện theo Nghị quyết số 43/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.		
3	Chi xây dựng thông báo kết luận tiếp công dân của Thường trực Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	500.000	250.000
V	**Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hằng năm; chi xây dựng báo cáo, tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân; báo cáo định kỳ trình Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân**			

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
	dân của các Ban của Hội đồng nhân dân (trừ các báo cáo, tờ trình quy định tại Mục I, Mục II Phụ lục này)			
1	Chi xây dựng chương trình, kế hoạch công tác nhiệm kỳ, hằng năm Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân và các Ban của Hội đồng nhân dân	đồng/văn bản	1.200.000	600.000
2	Chi xây dựng báo cáo, tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân; báo cáo định kỳ trình Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân của các Ban của Hội đồng nhân dân (trừ các báo cáo, tờ trình quy định tại Mục I, Mục II Phụ lục này)	đồng/văn bản	1.800.000	900.000
3	Chi xây dựng đề án của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	đồng/đề án	15.000.000	-
VI	**Chế độ công tác phí, hội nghị**			
	Ngoài chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc họp theo quy định hiện hành của Nhà nước. Chế độ chi trong một số trường hợp được quy định như sau:			
1	Chi kỳ họp			
a)	Người chủ trì	đồng/người/buổi	250.000	125.000
b)	Thư ký kỳ họp	đồng/người/buổi	200.000	100.000
c)	Đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu mời tham dự kỳ họp Hội đồng nhân dân (theo danh sách kèm theo giấy mời)	đồng/người/buổi	100.000	50.000
d)	Lái xe, nhân viên lễ tân, phục vụ nước, tạp vụ…	đồng/người/buổi	50.000	30.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
2	Chi các cuộc họp của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân; các phiên họp của Thường trực Hội đồng nhân dân; các cuộc họp của Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã để chuẩn bị cho kỳ họp Hội đồng nhân dân			
a)	Người chủ trì	đồng/người/buổi	200.000	100.000
b)	Thành viên dự họp theo danh sách họp	đồng/người/buổi	100.000	50.000
c)	Lái xe, nhân viên lễ tân, phục vụ nước, tạp vụ…	đồng/người/buổi	50.000	30.000
3	Chế độ chi kỳ họp, cuộc họp, phiên họp quy định tại khoản 1, khoản 2 Mục này không áp dụng đối với các kỳ họp, phiên họp, cuộc họp thẩm tra, xem xét, cho ý kiến, thông qua nghị quyết quy phạm pháp luật.			
VII	**Chi hỗ trợ đại biểu Hội đồng nhân dân**			
1	Mỗi nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh được cấp tiền may 02 bộ lễ phục; đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được cấp tiền may 01 bộ lễ phục	đồng/bộ	4.500.000	2.500.000
2	Chế độ hỗ trợ khám, chăm sóc sức khỏe định kỳ, nghỉ dưỡng hằng năm của đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/năm	3.000.000	1.500.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
	Riêng năm chuyển giao nhiệm kỳ, đại biểu Hội đồng nhân dân (không bao gồm đại biểu tái cử) được hỗ trợ bằng 50% mức chi tương ứng.			
3	Chi hỗ trợ Tổ trưởng tổ đại biểu Hội đồng nhân dân	đồng/người/quý	300.000	150.000
4	Chi sinh hoạt tổ đại biểu Hội đồng nhân dân (02 lần/năm)	đồng/lần	500.000	250.000
5	Chi hỗ trợ cho Ủy viên các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động kiêm nhiệm	đồng/người/ tháng	300.000	-
6	Chi hỗ trợ hàng tháng cho Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách	đồng/người/ tháng	-	300.000
7	Chi hỗ trợ cho đại biểu Hội đồng nhân dân về thông tin liên lạc, nghiên cứu tài liệu	đồng/người/ tháng	300.000	150.000
8	Chi công tác phí cho đại biểu Hội đồng nhân dân khi tham gia hoạt động của Hội đồng nhân dân	Thực hiện theo Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị của tỉnh Quảng Ngãi.		
VIII	**Chế độ chi khác**			
1	Chế độ chi đối với chuyên gia để phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân	đồng/bài	2.000.000	-

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
2	Chế độ tặng quà được thực hiện với các đối tượng sau: các đối tượng chính sách - xã hội; các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong chiến đấu, trong lao động sản xuất, có đóng góp đối với hoạt động của Hội đồng nhân dân tỉnh; gia đình, cá nhân gặp rủi ro do thiên tai; các tập thể thuộc diện chính sách xã hội khi Đoàn của Hội đồng nhân dân tổ chức thăm hỏi thì được tặng quà, mức giá trị quà tặng tối đa cho mỗi lần thăm hỏi được quy định như sau			
a)	Đối với tập thể	đồng/lần	3.000.000	1.500.000
b)	Đối với cá nhân	đồng/lần	600.000	300.000
3	Chế độ chi may lễ phục, trang phục: Mỗi nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức, người lao động của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh (trực tiếp phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân) được cấp tiền may 01 bộ trang phục, lễ phục	đồng/bộ	4.000.000	-
4	Chế độ tặng quà khi kết thúc nhiệm kỳ, chuyển công tác sang cơ quan khác và nghỉ hưu			

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
a)	Đại biểu Hội đồng nhân dân, cán bộ, công chức, người lao động công tác tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã (trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân) được tặng quà khi kết thúc nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân	đồng/người	2.000.000	1.000.000
b)	Đại biểu Hội đồng nhân dân; cán bộ, công chức, người lao động công tác tại Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã (trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân) khi chuyển công tác sang cơ quan khác, nghỉ hưu được tặng quà	đồng/người	1.000.000	500.000
5	Chế độ thăm hỏi, trợ cấp			
a)	Đối với đại biểu Hội đồng nhân dân			
-	Đại biểu Hội đồng nhân dân khi ốm đau được chi tiền thăm hỏi	đồng/người/lần	1.000.000	500.000
-	Trường hợp đại biểu Hội đồng nhân dân bị bệnh hiểm nghèo thì được chi trợ cấp (không quá 2 lần/người/năm)	đồng/người/lần	4.000.000	2.000.000
-	Chi thăm hỏi, trợ cấp cán bộ lão thành cách mạng; lãnh đạo (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã); lãnh đạo Thường trực và các Ban của Hội đồng nhân dân qua các thời kỳ	đồng/người/lần	1.000.000	500.000
-	Chi thăm viếng đại biểu Hội đồng nhân dân; các vị nguyên là	đồng	2.000.000	1.000.000

TT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi	
			Cấp tỉnh	Cấp xã
	đại biểu Hội đồng nhân dân; cha, mẹ đẻ, cha, mẹ vợ (chồng), vợ (chồng) của đại biểu Hội đồng nhân dân khi từ trần			
b)	Đối với cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân, Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã (trực tiếp phục vụ hoạt động của Hội đồng nhân dân)			
-	Chế độ thăm hỏi ốm đau, trợ cấp đối với cán bộ, công chức, người lao động đương nhiệm, nghỉ hưu	đồng/người/lần	1.000.000	500.000
-	Riêng trường hợp bị bệnh hiểm nghèo, khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn …thì được trợ cấp	đồng/người/lần	4.000.000	2.000.000
6	Chi hỗ trợ cán bộ, công chức, người lao động Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh phục vụ các hoạt động của Hội đồng nhân dân			
a)	Cán bộ, công chức	đồng/người/ tháng	1.000.000	-
b)	Người lao động	đồng/người/ tháng	900.000	-